

Kiểm tra tính phù hợp của hệ thống: Tiến hành sắc ký 6 lần dung dịch chuẩn. Độ lệch chuẩn tương đối của diện tích pic crinamidin trong 6 lần tiêm không quá 2,0 %, hệ số đối xứng của pic crinamidin không quá 1,5 và số đĩa lý thuyết trung bình của cột tính theo pic crinamidin không dưới 10.000. Tiêm lần lượt dung dịch chuẩn và dung dịch thử. Căn cứ vào diện tích pic thu được từ dung dịch thử, dung dịch chuẩn và hàm lượng $C_{17}H_{19}NO_5$ của crinamidin chuẩn, tính hàm lượng của crinamidin trong dược liệu. Dược liệu phải chứa không dưới 0,08 % crinamidin ($C_{17}H_{19}NO_5$), tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Lấy dược liệu khô, dùng dao inox cắt thành từng khúc dài khoảng 3 cm, tẩm với nước muối 20 % đủ ẩm dược liệu, ủ 1 h. Sao có mùi thơm, hạ thổ, để nguội.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để trong đồ đựng kín, nơi khô ráo, thoáng mát. Tránh nấm mốc và sâu mọt.

Dược liệu đã chế biến: Để nơi khô ráo, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến, để lâu bị đổi màu kém chất lượng.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, chát, tính ôn. Vào các kinh thận, bàng quang.

Công năng, chủ trị

Thanh huyết tán ú, tiêu thũng, chỉ đau. Chủ trị: Chứng sưng thũng, viêm hầu họng, thũng độc, rắn cắn, đau do ngã (trong dân gian dùng). Phi đại tiện liệt tuyến, u vú, u tử cung, u dạ dày thể lạnh tính.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 10 g đến 15 g lá khô, sắc cách thủy, dùng độc vị.

Lá tươi và thân hành dùng ngoài, hơ nóng xoa bóp vào chỗ sưng đau do thấp khớp, sang chấn.

Kiêng kỵ

Không phải chứng hạ tiêu thũng độc, không viêm hầu họng không dùng.

TRƯ LINH

Polyporus

Nấm trư linh [*Polyporus umbellatus* (Pers.) Fries], họ Nấm Lỗ (Polyporaceae). Thu hoạch vào mùa xuân hoặc mùa thu, rửa sạch, phơi khô.

Mô tả

Dược liệu là những khối hình dạng thay đổi, thường dẹt, phân nhánh, dài 5 - 15 cm, đường kính 2 - 6 cm. Bên ngoài màu đen, nhiều chỗ lồi lõm, ruột trắng ngà, nhẹ, xốp. Mùi nhẹ, vị nhạt.

Ghi chú: Dược liệu không thấm nước, không bị mùn là loại tốt.

Vĩ phẫu

Mặt cắt thường hình tròn, dẹt, cấu tạo bởi các sợi nấm đường kính 5 μ m đến 10 μ m, phía ngoài các sợi nấm đan xen vào nhau chặt, phần trong lỏng lẻo hơn, rải rác có các tinh thể hình khối.

Bột

Bột màu xám nhạt, vị nhạt, mùi hơi tanh. Soi dưới kính hiển vi thấy: các sợi nấm mảnh, ít phân nhánh, rải rác có các bào tử nhỏ hình trứng, các tinh thể hình khối.

Định tính

A. Lấy khoảng 1 g bột dược liệu, thêm 10 ml *dung dịch acid hydrochloric loãng* (TT), đun sôi trong cách thủy khoảng 15 min, khuấy đều sẽ tạo nên dung dịch nhớt.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4)

Bản mỏng: Silica gel 60F₂₅₄.

Dung môi khai triển: Ether dầu hòa (60 °C đến 90 °C) - ethyl acetat (3 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột thô dược liệu, ngâm 30 min trong 20 ml *methanol* (TT) thỉnh thoảng lắc, lọc, cô dịch lọc tới khoảng 1 ml dùng làm dung dịch thử.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 1 g bột Trư linh (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên cùng bản mỏng 5 μ l đến 10 μ l mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra để khô ngoài không khí ở nhiệt độ phòng. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 254 nm, trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không được quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 85 °C, 4 h).

Tạp chất

Không được quá 1 % (Phụ lục 12.11).

Tro toàn phần

Không được quá 3,0 % (Phụ lục 9.8).

Chất chiết được trong dược liệu

Không được dưới 2,5 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10).

Dùng *nước* làm dung môi.

Chế biến

Bỏ tạp chất, rửa sạch, ủ mềm, thái phiến dày 1 cm, phơi khô. Dùng sống là tốt nhất.

Bảo quản

Để nơi khô ráo, thoáng mát, định kỳ phơi sấy lại.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, hơi nhạt, tính bình. Vào các kinh thận, bàng quang.

Công năng, chủ trị

Thấm thấp lợi tiểu. Chủ trị: Trị phù thũng từ hạ tiêu xuống hai bàn chân, tiểu tiện ít, cơ thể nặng nề. Trị chứng lâm lậu, bạch濁 (nước tiểu đục), bạch đới (khí hư của phụ nữ).

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 16 g, có thể dùng 20 g, dạng thuốc sắc. Tán bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Không có thấp nhiệt không được dùng.

TỤC ĐOẠN (RỄ)

Dipsaci Radix

Rễ (rễ củ) được làm khô của cây Tục đoạn (*Dipsacus asper* Wall. ex DC.), họ Tục đoạn (Dipsacaceae). Được thu hoạch vào mùa thu, từ cây mọc hoang hoặc cây trồng từ 1 - 2 năm tuổi. Đào lấy rễ già, bỏ gốc thân và rễ con, rửa sạch, sấy đến khô một nửa, đến khi thấy lớp vỏ trong màu xanh lục thì cạo bỏ lớp vỏ ngoài, đem phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Rễ hình trụ, đầu trên to đầu dưới nhỏ dần, cong queo hay xoắn vặn, dài 5 - 15 cm, đường kính 0,5 - 2 cm. Vỏ ngoài màu nâu nhạt đến đen xám, có nhiều nếp nhăn và rãnh dọc, nhiều lỗ bì nằm ngang và những đoạn rễ con. Dược liệu khô và xốp sau thời gian dài bảo quản, dễ bẻ gãy, vết bẻ lõm chớm, màu nâu xám, phần gỗ màu vàng nâu, các bó mạch xếp hướng tâm. Mùi thơm nhẹ, vị đắng hơi ngọt và se. Ghi chú: Loại rễ khô mềm dẻo, bẻ không gãy, ít xơ, ngoài có màu đen xám, trong không được có màu đen, dài to, vị đắng, không mốc mọt, không vụn nát là loại tốt.

Vi phẫu

Lớp bản cấu tạo bởi nhiều hàng tế bào. Lục bì hẹp. Các ống rây nằm rải rác trong libe. Tầng phát sinh libe - gỗ rõ hoặc gần rõ. Tia gỗ rộng, các mạch gỗ tập trung gần tầng phát sinh libe - gỗ và ít dần vào phía trong, thường rải rác hoặc tụ thành đám từ 2 đến 4. Ruột nhỏ và thường không có trong các rễ con. Các tế bào mô mềm chứa các đám tinh thể canxi oxalat.

Bột

Bột màu nâu vàng. Quan sát dưới kính hiển vi thấy: nhiều đám tinh thể canxi oxalat, đường kính từ 15 - 50 μm , nằm rải rác ở ngoài hoặc trong các tế bào mô mềm bị co lại. Mảnh mô mềm tế bào thành hơi dày chứa tinh thể calci oxalat. Các mảnh mạch điểm, mạch mạng đường kính lên tới 72 (90) μm . Mảnh bản tế bào màu nâu nhạt, hình gần chữ nhật hoặc hình đa giác, thành mỏng.

Định tính

A. Cho khoảng 2 g bột dược liệu vào một bình nón nút mài dung tích 100 ml, thêm 4 ml *amoniac đậm đặc* (TT), lắc đều, đậy kín và để yên trong 1 h. Thêm 30 ml *cloroform* (TT), lắc siêu âm trong 30 min. Lọc lấy dịch chiết *cloroform*, làm khan bằng *natri sulfat khan* (TT), lọc và bốc hơi trên cách thủy tới khô. Hòa tan cần trong 5 ml *dung dịch acid sulfuric 10 %* (TT) được dịch chiết để làm các phản ứng sau:

Lấy 1 ml dịch chiết, thêm 2 giọt *thuốc thử Mayer* (TT), xuất hiện tủa trắng.

Lấy 1 ml dịch chiết, thêm 2 giọt *thuốc thử Bouchardat* (TT), xuất hiện tủa nâu.

Lấy 1 ml dịch chiết, thêm 2 giọt *thuốc thử Dragendorff* (TT), xuất hiện tủa đỏ cam.

C. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel GF₂₅₄*.

Dung môi khai triển: *n-Butanol - acid acetic - nước* (4 : 1 : 5), lấy lớp trên.

Dung dịch thử: Lấy 0,2 g bột dược liệu cho vào bình nón nút mài 50 ml, thêm 15 ml *methanol* (TT) và lắc siêu âm trong 30 min, lọc, cô dịch lọc trên cách thủy đến cạn. Hòa tan cần trong 2 ml *methanol* (TT) được dung dịch thử.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan *asperosaponin VI* chuẩn trong *methanol* (TT) để được dung dịch có nồng độ khoảng 1 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có *asperosaponin VI* chuẩn thì lấy 0,2 g bột Tục đoạn (mẫu chuẩn), tiến hành như mô tả ở phần *Dung dịch thử*.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 5ml mỗi dung dịch thử và dung dịch đối chiếu. Sau khi triển khai xong, lấy bản mỏng ra để khô trong không khí, phun *dung dịch acid sulfuric 10 % trong ethanol* (TT), sấy đến khi hiện vết. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu hoặc trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết của *asperosaponin VI* trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 10,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tạp chất

Dược liệu còn sót gốc thân: Không quá 5,0 % (Phụ lục 12.11).

Tro toàn phần

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 3,0 % (Phụ lục 9.7).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 45,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10).

Dùng *nước* làm dung môi.

Định lượng

Phương pháp sắc ký lỏng (Phụ lục 5.3).

Dung dịch thử: Cân chính xác khoảng 0,5 g bột dược liệu (qua rây số 250) vào bình nón nút mài 100 ml, thêm 25,0 ml *methanol* (TT), đậy nắp, cân. Lắc siêu âm 30 min, để nguội, cân lại, bổ sung *methanol* (TT) để được khối lượng ban